

Số: 4773 /TCTCHKVN-VPTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý III năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý III năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: ACV

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (84.28) 38485383 Fax: (84.28) 38445127

- Website: <https://www.vietnamairport.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý III/2025.

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III/2025.

- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn: <https://www.vietnamairport.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban: TCKT, PC-KTNB;
- VP. TCTy (đăng tải lên website);
- Lưu: VT.

**TUQ. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN HĐQT**



Đào Việt Dũng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ III NĂM 2025

Tháng 10 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 46

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.473.852.417.633	40.564.962.776.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.713.985.067.073	6.293.595.762.680
Tiền	111		4.613.985.067.073	4.473.595.762.680
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	1.820.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	15.186.125.769.220	20.142.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.186.125.769.220	20.142.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.650.390.383.059	12.305.022.253.990
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.636.581.701.667	10.484.946.972.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.556.953.155.330	4.834.859.212.732
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	268.526.673.607	648.282.638.719
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.811.671.147.545)	(3.663.066.570.184)
Hàng tồn kho	140	10	315.576.130.198	288.920.466.298
Hàng tồn kho	141		315.576.130.198	288.920.466.298
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.607.775.068.083	1.535.424.293.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	79.944.991.396	18.609.149.602
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.522.874.787.901	1.512.544.175.408
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4.955.288.786	4.270.968.037
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.811.008.169.697	35.934.850.678.710
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	220		20.715.147.923.129	12.023.640.793.136
Tài sản cố định hữu hình	221	12	20.705.310.077.069	12.011.649.434.062
- Nguyên giá	222		60.377.988.374.702	49.642.460.748.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.672.678.297.633)	(37.630.811.314.443)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.837.846.060	11.991.359.074
- Nguyên giá	228		39.427.739.446	37.323.079.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.589.893.386)	(25.331.720.102)
Tài sản dở dang dài hạn	240		28.000.152.948.690	20.892.927.634.807
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	28.000.152.948.690	20.892.927.634.807
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.372.228.412.522	2.370.466.381.546
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.101.079.780	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.617.102.172)	(64.617.102.172)
Tài sản dài hạn khác	260		457.977.080.639	382.314.064.504
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	149.944.539.479	74.281.523.344
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		308.032.541.160	308.032.541.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.284.860.587.330	76.499.813.454.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		19.362.850.257.592	17.236.948.453.222
Nợ ngắn hạn	310		9.214.637.067.433	7.630.096.995.715
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.818.116.185.731	1.683.976.288.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.538.428.938	6.086.854.082
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	3.336.509.527.176	3.389.828.536.307
Phải trả người lao động	314		1.060.086.897.410	1.249.535.673.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.461.024.468.514	277.602.770.710
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21.661.259.173	4.576.912.610
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	147.543.509.046	186.031.098.976
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	432.514.065.657	395.932.592.937
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		926.642.725.788	436.526.268.111
Nợ dài hạn	330		10.148.213.190.159	9.606.851.457.507
Phải trả dài hạn khác	337	19	318.703.404.133	260.595.388.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	9.829.509.786.026	9.346.256.069.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.922.010.329.738	59.262.865.001.503
Vốn chủ sở hữu	410	21	65.922.010.329.738	59.262.865.001.503
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.828.475.230.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(6.857.850.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.110.512.154.800	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.975.278.004.351	31.444.854.889.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.369.156.925.116	21.191.793.178.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.606.121.079.235	10.253.061.710.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.284.860.587.330	76.499.813.454.725



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng





Nguyễn Tiến Việt
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.954.879.029.181	10.402.628.145.459
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.103.348.199.765	1.714.607.432.002
Các khoản dự phòng	03	148.604.577.361	224.678.727.075
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	756.362.184.759	254.184.676.803
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(851.439.886.252)	(1.212.703.277.645)
Chi phí lãi vay	06	46.088.648.514	46.015.589.303
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.157.842.753.328	11.429.411.292.997
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	1.511.849.367.479	(2.890.257.922.728)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(41.968.750.827)	99.203.042.656
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	232.900.970.740	(736.317.865.537)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(136.998.857.929)	(15.443.424.216)
Tiền lãi vay đã trả	14	(55.949.648.514)	(57.242.589.303)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.150.000.000.000)	(2.410.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(452.920.123.323)	(210.399.667.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.064.755.710.954	5.208.952.866.171
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19.561.872.224.828)	(8.025.416.884.386)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	646.822.785	1.667.503.580
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.479.125.769.220)	(1.400.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	6.435.000.000.000	4.608.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.214.183.730.748	1.687.712.793.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.391.167.440.515)	(3.128.036.587.565)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3.939.170.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(361.803.529.716)	(349.570.801.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(365.742.699.716)	(349.570.801.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.692.154.429.277)	1.731.345.477.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.293.595.762.680	2.842.560.144.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112.543.733.670	(34.241.856.736)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.713.985.067.073	4.539.663.765.328

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểuNguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởngNguyễn Tiến Việt
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Ngày 30 tháng 10 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 10 ngày 08 tháng 04 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng Chính phủ.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016; ngày 03 tháng 02 năm 2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 63/QĐ-UBQLV về phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Theo quy định tại Quyết định 2007/QĐ-TTg, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty. Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp phần chênh lệch còn lại (doanh thu trừ chi phí khai thác) cho Nhà nước theo quy định. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được cơ quan chức năng ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư mở rộng Cảng hàng không quốc tế (CHKQT) Phú Quốc và Quyết định số 815/QĐ-BXD ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng về việc thu hồi và chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng CHKQT Phú Quốc, Bộ xây dựng và Tổng công ty đã thực hiện bàn giao nguyên trạng tài sản KCHTHK tại CHKQT Phú Quốc do Nhà nước đầu tư, quản lý về Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang quản lý, xử lý theo quy định tại Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản ngày 9 tháng 7 năm 2025. Theo nội dung tại Biên bản bàn giao, Tổng công ty tiếp tục thực hiện bảo trì, vận hành và khai thác tài sản nêu trên theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 01/2025/NQ-CP cho đến khi hoàn thành công tác chuyển giao tài sản cho doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng đủ điều kiện vận hành CHKQT Phú Quốc theo quy định pháp luật chuyên ngành hàng không và pháp luật có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, cơ quan có thẩm quyền chưa có quyết định về doanh nghiệp kinh doanh, khai thác cảng đủ điều kiện vận hành CHKQT Phú Quốc.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Bộ Giao thông Vận tải (nay đã được hợp nhất vào Bộ Xây dựng) bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
2. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
3. Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
4. Cảng hàng không quốc tế Long Thành - Chi nhánh Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
6. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không Vinh, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
7. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, Việt Nam.
8. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đại lộ Nguyễn Tất Thành, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
9. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
10. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 179B Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
11. Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Xã Sao Vàng, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Đồng Hới, Phường Đồng Thuận, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Chu Lai, Xã Núi Thành, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
15. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 01 Nguyễn Tất Thành, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
16. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
18. Cảng hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Phường Tân Lập, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
19. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ dân phố 10, Phường Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam.
20. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.
21. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Đặc khu Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
22. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
23. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
3. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
5. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở số liệu của văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.264.222.075	1.191.433.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.609.461.314.410	4.470.323.102.557
Tiền đang chuyển	3.259.530.588	2.081.226.504
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	1.820.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.713.985.067.073	6.293.595.762.680

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	7.636.581.701.667	10.484.946.972.723
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	12.480.990.513	77.678.963.823
Phải thu các bên khác	7.624.100.711.154	10.407.268.008.900
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.572.608.095.252	2.375.632.127.351
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.521.727.120.126	2.713.269.624.592
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	871.321.689.047	888.894.759.833
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	345.352.856.487	3.061.651.683.857
- Các khách hàng khác	2.313.090.950.242	1.367.819.813.267
Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
TỔNG CỘNG	7.639.381.701.867	10.487.746.972.923

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.681.759.908	978.156.707.717
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	779.235.467.171	1.561.144.353.270
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	616.876.333.877	108.583.154.223
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	511.275.651.125	459.139.164.935
- Các người bán khác	3.668.883.943.249	1.727.835.832.587
TỔNG CỘNG	6.556.953.155.330	4.834.859.212.732

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	268.526.673.607	648.282.638.719
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	101.954.390.258	465.345.057.539
Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.398.481.485
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	52.411.366.089	52.411.366.089
Tạm ứng	25.046.589.727	12.134.502.170
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	2.613.674.022	24.947.925.206
Các khoản khác	18.102.172.026	25.045.306.230
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	534.028.478.324	913.784.443.436

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn	3.813.579.706.230	(3.811.671.147.545)	5.371.326.335.444	(3.663.066.570.184)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.572.600.637.688	(2.572.600.637.688)	2.360.923.707.370	(2.360.923.707.370)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	871.321.689.047	(871.321.689.047)	887.868.598.186	(887.868.598.186)
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	332.619.137.443	(332.619.137.443)	345.048.558.423	(345.048.558.423)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	1.308.317.400	(119.142.000)	1.740.764.646.813	(34.215.164.838)
Các khách hàng khác	9.821.982.435	(9.102.599.150)	10.812.882.435	(9.102.599.150)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yên	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
TỔNG CỘNG	3.816.379.706.430	(3.814.471.147.745)	5.374.126.335.644	(3.665.866.570.384)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	243.341.962.769	232.615.745.431
Công cụ, dụng cụ	2.184.793.988	860.389.243
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.008.182	-
Hàng hóa	69.835.365.259	55.444.331.624
TỔNG CỘNG	315.576.130.198	288.920.466.298

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	79.944.991.396	18.609.149.602
Chi phí phúc lợi người lao động	22.489.925.799	2.005.149
Công cụ dụng cụ	21.115.718.773	7.416.867.477
Tiền thuê đất, thuê đất	18.617.880.085	15.953.437
Bản quyền phần mềm	4.469.350.101	2.754.510.427
Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	3.409.672.799	3.547.008.839
Nhiên liệu	2.523.686.842	2.258.535.558
Các khoản khác	7.318.756.997	2.614.268.715
Dài hạn	149.944.539.479	74.281.523.344
Dịch vụ tư vấn	73.045.450.508	-
Công cụ dụng cụ	31.265.789.986	30.609.145.857
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Bản quyền phần mềm	13.831.811.981	10.895.245.353
Các khoản khác	5.290.677.578	6.266.322.708
TỔNG CỘNG	229.889.530.875	92.890.672.946

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	30.033.672.818.707	16.231.217.622.891	3.246.814.450.081	130.755.856.826	49.642.460.748.505
Mua trong kỳ	-	90.310.490.857	23.872.355.978	38.391.171.216	152.574.018.051
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.669.174.938.720	3.973.218.632.986	-	-	10.642.393.571.706
Nhận tài trợ/biểu tặng	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Thanh lý/tháo dỡ	(4.085.405.954)	(49.179.617.866)	(5.541.037.471)	(573.114.051)	(59.379.175.342)
Phân loại lại	-	513.496.544	(634.284.762)	-	(120.788.218)
Số cuối quý	36.698.762.351.473	20.246.140.625.412	3.264.511.483.826	168.573.913.991	60.377.988.374.702
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	20.229.699.375.066	14.583.269.057.017	2.705.515.567.868	112.327.314.492	37.630.811.314.443
Khấu hao trong kỳ	1.170.280.002.532	775.543.009.000	145.380.368.851	10.148.030.239	2.101.351.410.622
Thanh lý/tháo dỡ	(4.085.405.954)	(49.179.617.866)	(5.541.037.471)	(573.114.051)	(59.379.175.342)
Phân loại lại	(5.704.690)	(2.232.478)	(97.314.922)	-	(105.252.090)
Số cuối quý	21.395.888.266.954	15.309.630.215.673	2.845.257.584.326	121.902.230.680	39.672.678.297.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	9.803.973.443.641	1.647.948.565.874	541.298.882.213	18.428.542.334	12.011.649.434.062
Số cuối quý	15.302.874.084.519	4.936.510.409.739	419.253.899.500	46.671.683.311	20.705.310.077.069

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 25.842.337.738.817 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	5.999.947.000	31.153.132.176	170.000.000	37.323.079.176
Tăng trong kỳ	-	2.104.660.270	-	2.104.660.270
Số cuối quý	5.999.947.000	33.257.792.446	170.000.000	39.427.739.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.674.579.740	22.487.140.362	170.000.000	25.331.720.102
Hao mòn trong kỳ	834.589.449	3.423.583.835	-	4.258.173.284
Số cuối quý	3.509.169.189	25.910.724.197	170.000.000	29.589.893.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.325.367.260	8.665.991.814	-	11.991.359.074
Số cuối quý	2.490.777.811	7.347.068.249	-	9.837.846.060

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 21.698.576.282 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	27.919.710.572.933	20.859.686.039.079
Mua sắm tài sản cố định	1.021.123.975.880	820.214.648.403
Xây dựng cơ bản	26.872.910.218.481	20.033.406.833.260
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	23.467.732.712.434	12.746.492.112.285
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	2.626.797.094.407	484.907.945.726
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.310.726.650	113.304.366.402
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	111.464.239.059
- Xây dựng nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi	207.754.009.735	13.299.463.825
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	5.830.907.336.252
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	-	569.986.014.899
- Công trình khác	271.766.112.877	88.960.031.493
Sửa chữa tài sản cố định	25.676.378.572	6.064.557.416
b. Dự án thuộc KCHTHK:	80.442.375.757	33.241.595.728
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	79.229.048.485	32.028.268.456
TỔNG CỘNG	28.000.152.948.690	20.892.927.634.807

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
				Tỷ lệ sở hữu
a. Đầu tư vào Công ty con		60.000.000.000		60.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		2.139.744.434.914		2.139.744.434.914
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	65.504.200	49,07%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	16.128.051	48,03%
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	5.000.000	20,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	-	51,00%
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	1.305.000	30,00%
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	493.000	29,53%
c. Đầu tư vào đơn vị khác		237.101.079.780		235.339.048.804
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.974.100	77.301.079.780	13.899.050	13,69%
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	7.500.000	10,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.500.000	50.000.000.000	5.000.000	19,42%
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	10.710.000	30.000.000.000	7.650.000	10,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	1.980.000	18,00%
TỔNG CỘNG		2.436.845.514.694		2.435.083.483.718
		(64.617.102.172)		(64.617.102.172)
GIÁ TRỊ THUẦN		2.372.228.412.522		2.370.466.381.546

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.508.178.924	7.909.090.273
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.804.608.006.807	1.676.067.198.463
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	352.586.802.385	94.278.953.505
- Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	295.670.630.285	-
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	187.932.555.272	230.214.721.362
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	112.415.189.212	146.357.536.872
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	92.568.905.600	288.560.309.500
- Các người bán khác	763.433.924.053	916.655.677.224
TỔNG CỘNG	1.818.116.185.731	1.683.976.288.736

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	19.647.398.861	172.920.544.717	131.065.104.392	61.502.839.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.052.579.437.517	2.113.392.428.502	2.150.000.000.000	2.015.971.866.019
Thuế thu nhập cá nhân	81.414.551.759	258.852.129.255	333.587.112.495	6.679.568.519
Thuế tài nguyên	55.676.640	911.517.540	930.724.180	36.470.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.862.616.192	76.204.930.511	42.377.410.887	38.690.135.816
Thuế bảo vệ môi trường	3.422.186.009	16.400.196.525	19.497.306.560	325.075.974
Thuế nhà thầu	3.486.303.248	23.542.391.962	23.451.011.073	3.577.684.137
Lệ phí môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.224.360.366.081	1.235.365.521.444	1.250.000.000.000	1.209.725.887.525
Các khoản phải nộp khác	-	440.990.214	440.990.214	-
TỔNG CỘNG	3.389.828.536.307	3.898.055.650.670	3.951.374.659.801	3.336.509.527.176
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	446.958.286	538.543.751	382.115.902	603.386.135
Thuế thu nhập cá nhân	199.236.175	1.973.052.565	53.395.709	2.118.893.031
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.620.732.976	747.774.698	2.139.538.654	2.228.969.020
Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
TỔNG CỘNG	4.270.968.037	3.259.371.014	2.575.050.265	4.955.288.786

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tạm tăng của các công trình XDCH	1.201.153.022.686	133.495.467.231
Tiền thuê đất, thuê đất	120.359.191.659	67.400.912.811
Trang phục	32.287.911.869	-
Tiền điện	20.847.571.036	13.281.706.152
Dịch vụ vệ sinh	19.797.390.634	4.013.488.332
Chi phí điều hành, thương quyền	18.727.785.294	-
Hoa hồng thu hộ	14.907.121.598	9.704.583.302
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm	8.995.293.087	9.693.920.351
Lãi vay	7.253.000.000	17.114.000.000
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	6.275.576.883	9.274.124.754
Chi phí phúc lợi người lao động	2.647.019.419	5.087.077.025
Các khoản khác	7.773.584.349	8.537.490.752
TỔNG CỘNG	1.461.024.468.514	277.602.770.710

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	147.543.509.046	186.031.098.976
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	67.687.137.971	83.495.062.465
Hoa hồng thu hộ	42.576.369.222	75.159.349.224
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	9.259.735.000	17.570.214.000
Kinh phí công đoàn	8.338.317.530	3.137.245.429
Các khoản khác	19.681.949.323	6.669.227.858
Dài hạn	318.703.404.133	260.595.388.007
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	318.703.404.133	260.595.388.007
TỔNG CỘNG	466.246.913.179	446.626.486.983

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn đến hạn trả	395.932.592.937	339.065.936.938	(361.803.529.716)	59.319.065.498	432.514.065.657	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	113.261.757.991	113.261.757.992	(121.595.741.346)	19.709.139.582	124.636.914.219	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	63.654.578.946	63.654.578.946	(66.898.124.370)	8.919.749.916	69.330.783.438	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	105.282.944.000	105.282.944.000	(110.647.680.000)	14.753.024.000	114.671.232.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	113.733.312.000	56.866.656.000	(62.661.984.000)	15.937.152.000	123.875.136.000	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	9.346.256.069.500	(339.065.936.938)	-	822.319.653.464	9.829.509.786.026	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.812.188.127.828	(113.261.757.992)	-	170.627.343.412	1.869.553.713.248	
- Hiệp định vay vốn VNXXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.559.537.189.672	(63.654.578.946)	-	133.390.806.052	1.629.273.416.778	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.789.998.016.000	(105.282.944.000)	-	239.401.344.000	2.924.116.416.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.184.532.736.000	(56.866.656.000)	-	278.900.160.000	3.406.566.240.000	
TỔNG CỘNG	9.742.188.662.437	-	(361.803.529.716)	881.638.718.962	10.262.023.851.683	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), nay là Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2025 là 11.696.818.742,84 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2025 là 9.933.357.896 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2025 là 17.770.688.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 09 năm 2025 là 20.645.856.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Tài chính	34.182.328.070.000	95,41%	20.769.430.110.000	95,40%
Cổ đông khác	1.640.912.160.000	4,58%	1.000.074.250.000	4,59%
Cổ phiếu quỹ	5.235.000.000	0,01%	2.228.000.000	0,01%
	35.828.475.230.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.582.847.523	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.582.847.523	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.582.847.523	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	523.500	222.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	523.500	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.582.324.023	2.176.950.436
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.582.324.023	2.176.950.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.497.085.476.674	5.672.939.785.249	19.225.942.031.440	16.886.312.256.061
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	5.383.064.308.751	4.685.073.779.351	16.018.959.658.835	13.885.012.293.769
Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	844.210.130.881	715.241.740.556	2.410.900.327.193	2.089.303.573.470
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	159.182.128.051	131.255.010.421	517.279.117.287	375.390.967.603
Doanh thu phục vụ hành khách	3.073.560.747.211	2.725.990.830.587	9.314.004.035.941	8.134.279.572.155
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	447.177.762.915	397.699.858.354	1.335.545.114.734	1.186.218.284.910
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	858.933.539.693	714.886.339.433	2.441.231.063.680	2.099.819.895.631
Doanh thu phi hàng không	845.519.366.039	700.300.623.416	2.429.024.710.875	2.075.881.581.909
Doanh thu cho thuê mặt bằng	441.222.327.276	349.140.253.611	1.234.400.380.157	1.035.174.708.948
Doanh thu cho thuê quảng cáo	69.626.508.048	75.724.900.715	227.802.072.389	231.383.616.597
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	128.687.448.252	106.216.496.936	376.213.558.830	318.342.160.012
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	46.549.545.185	43.884.820.218	144.325.030.763	128.971.915.549
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	56.437.389.014	31.801.306.247	141.297.245.713	88.053.858.247
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	102.996.148.264	93.532.845.689	304.986.423.023	273.955.322.556
Doanh thu bán hàng	268.501.801.884	287.565.382.482	777.957.661.730	925.418.380.383
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.747.303.882	17.383.940.259	56.644.511.936	50.853.087.572
Chiết khấu thương mại	19.747.303.882	17.383.940.259	56.644.511.936	50.853.087.572
Doanh thu thuần	6.477.338.172.792	5.655.555.844.990	19.169.297.519.504	16.835.459.168.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.208.836.370.908	5.367.990.462.508	18.391.339.857.774	15.910.040.788.106
Doanh thu bán hàng	268.501.801.884	287.565.382.482	777.957.661.730	925.418.380.383
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	206.074.445.108	196.265.635.034	620.980.460.945	594.720.946.100

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	128.741.012.674	147.805.211.150	340.093.086.215	490.109.537.480
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.359.520.659.930	1.876.185.945.953	6.593.276.296.393	5.673.552.111.503
TỔNG CỘNG	2.488.261.672.604	2.023.991.157.103	6.933.369.382.608	6.163.661.648.983

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	111.271.085.284	235.555.290.344	462.783.823.967	865.357.054.160
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	17.606.009.460	8.148.078.686	37.465.038.283	52.137.581.954
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	178.355.982.076	-	178.355.982.076	517.193.962.982
Cổ tức lợi nhuận được chia	236.448.272.000	222.527.100.052	388.009.239.500	345.678.719.905
TỔNG CỘNG	543.681.348.820	466.230.469.082	1.066.614.083.826	1.780.367.319.001

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.349.083.919	16.758.164.527	46.088.648.514	46.015.589.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	25.365.205.526	21.016.057.566	77.249.954.259	36.916.172.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	771.378.639.785	934.718.166.835	771.378.639.785
TỔNG CỘNG	40.714.289.445	809.152.861.878	1.058.056.769.608	854.310.401.348

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	17.112.825.237	19.838.389.862	58.214.251.490	60.553.559.488
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	10.084.841	46.516.800	80.161.641	83.506.880
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	960.799.158	1.279.687.332	3.065.289.852	3.690.516.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.268.054	20.838.734	60.945.518	62.516.201
Chi phí điều hành, thương quyền	63.567.019.105	59.842.955.678	215.298.059.741	180.933.830.121
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	177.134.284	638.604.514	836.386.713	1.393.183.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.416.938.611	2.327.273.741	4.795.969.139	7.238.339.374
Chi phí khác	7.223.558.975	4.653.288.510	19.259.923.306	14.290.899.105
TỔNG CỘNG	90.487.628.265	88.647.555.171	301.610.987.400	268.246.351.100

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	205.933.179.179	167.530.785.663	589.466.134.489	498.663.416.704
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.731.913.105	2.986.335.402	7.110.432.797	8.727.107.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.715.583.098	7.698.586.303	27.954.721.142	23.038.718.426
Thuế, phí, lệ phí	4.347.093.626	3.324.648.365	14.216.612.340	11.530.053.412
Chi phí sửa chữa tài sản	3.209.851.797	1.229.286.924	7.205.115.383	4.984.450.433
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.302.043.590	6.161.787.734	19.637.520.916	18.266.338.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.742.520.662	5.972.073.946	42.068.596.411	22.690.525.427
Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.180.461.964	10.239.524.133	31.272.436.768	27.584.756.858
Công tác phí	10.353.931.954	8.029.731.205	24.953.867.537	24.259.498.968
Chi ủng hộ, tài trợ	-	2.000.000.000	130.000.000	2.020.000.000
Chi phí bằng tiền khác	41.177.692.300	24.098.258.385	101.725.081.103	72.993.230.873
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	50.821.230.281	54.405.332.203	148.604.577.361	224.678.727.075
TỔNG CỘNG	359.515.501.556	293.676.350.263	1.014.345.096.247	939.436.823.507

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	774.658.385	1.240.617.093	1.164.278.534	2.740.454.206
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	985.847.796	607.199.472	6.745.460.570	8.738.994.182
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	9.798.242.667	-	19.457.656.801	-
Bảo hiểm bồi thường	756.680.981	-	1.056.069.180	-
Nhận thưởng tiết kiệm nhiên liệu	900.864.709	-	900.864.709	-
Doanh thu các niên độ trước	-	-	-	12.278.247.250
Các khoản khác	95.877.510	181.927.569	174.815.229	538.402.187
TỔNG CỘNG	13.312.172.048	2.029.744.134	29.499.145.023	24.296.097.825

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị vật tư tồn kho thanh lý	1.944.302.832	860.765.387	1.944.302.832	913.018.293
Các khoản phạt phải nộp	80.000.000	5.785.204	92.352.833	3.371.487.703
Chi mời thầu	67.372.582	69.489.998	181.870.767	237.671.996
Chi thường tiết kiệm nhiên liệu	900.864.715	-	900.864.715	-
Chi phí thuê đất, thuế đất các niên độ trước	-	-	-	7.277.606.937
Các khoản khác	12.745.945	15.330.277	30.092.162	39.429.989
TỔNG CỘNG	3.005.286.074	951.370.866	3.149.483.309	11.839.214.918

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.015.821.535.476	876.903.803.081	3.005.487.412.305	2.622.688.172.951
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	36.892.516.333	30.999.373.869	95.437.854.318	90.652.883.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	813.569.063.567	559.925.446.411	2.103.348.199.765	1.714.607.432.002
Thuế, phí, lệ phí	36.842.734.012	35.012.001.024	116.032.294.814	104.063.812.692
Chi phí sửa chữa tài sản	219.529.877.934	116.495.452.303	531.066.372.207	420.721.083.731
Chi phí điều hành, thương quyền	63.567.019.105	59.842.955.678	215.298.059.741	180.933.830.121
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	9.334.734.991	8.510.486.290	25.586.884.945	23.347.735.979
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	186.910.119.718	145.046.671.574	487.447.922.110	402.460.136.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	146.011.808.086	142.823.671.918	420.305.908.414	400.925.085.474
Chi hoa hồng, môi giới	50.220.903.949	44.531.703.331	151.263.530.783	132.334.026.803
Chi phí phúc lợi cho người lao động	68.540.439.782	65.267.610.709	210.258.934.908	183.275.339.707
Phí nhượng quyền khai thác	31.447.790.000	53.574.741.000	155.806.825.000	166.358.856.000
Chi ủng hộ, tài trợ	-	2.000.000.000	130.000.000	2.020.000.000
Chi phí bằng tiền khác	80.014.016.517	63.170.601.996	243.157.603.369	212.168.163.997
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	50.821.230.281	54.405.332.203	148.604.577.361	224.678.727.075
TỔNG CỘNG	2.809.523.789.751	2.258.509.851.387	7.909.232.380.040	6.881.235.286.110

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	168.619.989,07	170.998.585,67
- Rúp Nga (RUB)	4.738,54	5.728,54
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	119.420.139	1.711.631.731
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	2.344.974.714.217	3.382.519.648.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác (*)	2.269.841.856.217	3.307.386.790.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

(*) Đã giảm trừ giá trị còn lại tài sản KCHTHK tại Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc theo Biên bản bàn giao ngày 09/07/2025.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý III	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	2.684.900.071	3.021.064.111
Ban Kiểm soát	582.284.780	622.657.810
TỔNG CỘNG	3.267.184.851	3.643.721.921

Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	220.744.858	214.361.071
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	777.026.710	49.673.540.407
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.291.288.616	15.470.500.646
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	836.385.249	7.440.729.726
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	9.355.457.080	4.679.554.242
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	88.000	200.277.731
TỔNG CỘNG	12.480.990.513	77.678.963.823
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	972.933.893	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	10.363.560.380	5.091.784.600
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	995.332.811	2.629.015.264
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.080.876.483	4.687.552
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	80.570.376	169.474.495
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	14.904.981	14.128.362
TỔNG CỘNG	13.508.178.924	7.909.090.273

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước VND	VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	948.861.909	890.712.764	2.751.294.040	2.493.775.431
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	144.202.373.824	124.562.716.319	424.439.488.103	379.991.480.363
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	35.032.715.373	43.052.692.671	116.998.957.071	129.374.599.741
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	17.146.620.070	23.007.771.026	57.735.427.030	68.330.732.108
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	6.574.307.898	2.760.738.470	12.415.123.904	8.534.299.468
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	4.580.556	3.964.814	7.798.149	15.859.256
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.164.985.478	1.987.038.970	6.632.372.648	5.980.199.733
TỔNG CỘNG	206.074.445.108	196.265.635.034	620.980.460.945	594.720.946.100
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	28.281.564.653	26.560.614.631	82.026.719.041	76.622.497.581
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	11.751.862.498	7.162.906.105	27.409.825.652	22.741.069.406
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.032.082.443	740.020.270	6.713.976.188	4.459.848.690
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	598.319.279	83.517.518	2.218.388.694	1.085.495.129
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	382.263.202	211.845.191	802.991.132	477.977.205
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	121.328.610	164.031.813	445.939.632	500.105.466
TỔNG CỘNG	43.167.420.685	34.922.935.528	119.617.840.339	105.886.993.477

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước VND	VND	Năm trước VND
Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-	13.200.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	144.698.777.800	106.509.829.200	144.698.777.800	106.509.829.200
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	40.320.127.500	-	40.320.127.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	8.219.532.408	10.880.000.000	8.219.532.408	10.880.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	20.157.750.000	15.577.236.000	20.157.750.000	15.577.236.000
TỔNG CỘNG	173.076.060.208	173.287.192.700	186.276.060.208	184.087.192.700
Chi phí khác đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	900.864.715	-	900.864.715	-
TỔNG CỘNG	900.864.715	-	900.864.715	-

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG NHÀ NƯỚC
GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

Nội dung	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	825.468.426.999	698.718.830.297	2.358.028.200.145	2.041.707.866.831
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	845.214.230.881	716.102.770.556	2.413.995.667.193	2.092.575.164.270
Các khoản giảm trừ doanh thu	19.745.803.882	17.383.940.259	56.643.617.598	50.983.252.267
Doanh thu thuần	825.468.426.999	698.718.830.297	2.357.352.049.595	2.041.591.912.003
2. Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	376.762.351	115.954.828
3. Thu nhập khác	-	-	299.388.199	-
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	385.040.552.823	340.325.176.016	1.122.662.678.701	1.032.556.497.638
1. Chi hoạt động	274.933.584.279	250.726.762.446	813.821.298.340	780.268.655.339
- Chi phí nhân viên	137.566.103.748	121.715.093.112	406.438.598.629	365.140.999.272
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.877.309.693	1.954.627.401	5.048.862.177	5.756.833.802
- Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	18.312.368.577	18.019.638.860	55.438.064.189	50.185.008.134
- Thuế, phí, lệ phí	456.226.755	230.993.322	1.297.697.513	938.077.604
- Chi phí sửa chữa tài sản	83.603.657.405	39.362.357.339	209.886.645.085	194.509.198.671
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.351.712.001	5.415.294.713	15.826.719.461	14.876.609.771
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.254.947.150	37.484.838.555	44.202.389.991	77.227.965.421
- Chi phí phúc lợi người lao động	8.903.785.933	8.441.330.198	26.778.160.302	23.453.110.441
- Chi phí bằng tiền khác	11.912.118.129	14.341.131.056	44.800.491.443	43.932.785.675
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.695.354.888	3.761.457.890	4.103.669.550	4.248.066.548
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	110.106.968.544	89.598.413.570	308.841.380.361	252.287.842.299
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	440.427.874.176	358.393.654.281	1.235.365.521.444	1.009.151.369.193



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Việt
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ngày 30 tháng 10 năm 2025

Số: 4750/UQ-TCTCHKVN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2025

GIẤY ỦY QUYỀN

Căn cứ Điều lệ của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;

Căn cứ Lịch công tác của Lãnh đạo Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP;

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP ỦY QUYỀN:

- **Người được ủy quyền:** Ông Nguyễn Tiến Việt

- **Chức vụ:** Phó Tổng giám đốc Phụ trách Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP.

- **Nội dung, phạm vi ủy quyền:** Ông Nguyễn Tiến Việt được thay mặt Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP; giải quyết các công việc thuộc thẩm quyền của Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP theo quy định của Tổng công ty và quy định của pháp luật hiện hành trong thời gian ông Vũ Thế Phiệt – Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty đi công tác nước ngoài.

- **Thời hạn ủy quyền:** Từ ngày 28/10/2025 đến hết ngày 01/11/2025.

Ông Nguyễn Tiến Việt chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Lãnh đạo Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP về những công việc thực hiện trong thời gian được ủy quyền./.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nơi nhận:

- HĐQT, Ban TGD;
- Ông Nguyễn Tiến Việt (để t/h);
- Ban Kiểm soát;
- Các Văn phòng, Ban Chức năng;
- Các Cảng hàng không chi nhánh;
- Lưu: VT, TH.



Vũ Thế Phiệt